

Số: 1666/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030,
kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/01/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến Quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022; Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

*Căn cứ Quyết định số 1593/QĐ-UBND ngày 06/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La; Quyết định số 1205/QĐ-UBND ngày 23/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc phân bổ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 các huyện, thành phố, thị xã, tỉnh Sơn La; *wt**

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 702/TTr-STNMT ngày 27/6/2025; Ủy ban nhân dân huyện Yên Châu tại Tờ trình số 234/TTr-UBND ngày 27/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

- a) Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 (chi tiết tại Biểu số 01).
- b) Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (chi tiết tại Biểu số 02).
- c) Diện tích cần thu hồi đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (chi tiết tại Biểu số 03).
- d) Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (chi tiết tại Biểu số 04).
- đ) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đến năm 2030 (chi tiết tại Biểu số 05).
- e) Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (chi tiết tại Biểu số 06).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Yên Châu được UBND huyện Yên Châu xác lập ngày 27/6/2025.

Điều 2. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La với các chỉ tiêu như sau:

1. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- a) Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (chi tiết tại Biểu số 07).
- b) Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 (chi tiết tại Biểu số 08).
- c) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2025 (chi tiết tại Biểu số 09).
- d) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2025 (chi tiết tại Biểu số 10).
- đ) Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (chi tiết tại Biểu số 11).
- e) Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 (chi tiết tại Biểu số 12). wt

2. Vị trí, diện tích đất các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 được thể hiện trên Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Yên Châu tỷ lệ 1/25.000; Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích đất các công trình dự án và Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2025, do Ủy ban nhân dân huyện Yên Châu xác lập ngày 27/6/2025.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Yên Châu; UBND các xã: Yên Châu, Chiềng Hặc, Lóng Phiêng, Yên Sơn, Phiêng Khoài (sau ngày 01/7/2025)

a) Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

b) Tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt đảm bảo chặt chẽ, đồng bộ với các quy hoạch liên quan.

c) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng nhu cầu và quy định của pháp luật về đất đai.

d) Tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc việc quản lý, sử dụng đất đai; ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chậm đưa đất vào sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

đ) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện, các xã đã được phê duyệt đảm bảo tuân thủ đúng các quy định pháp luật về đất đai và phù hợp với thẩm quyền được phân cấp cho cấp xã theo quy định tại Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ (có hiệu lực từ 01/7/2025).

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở địa phương; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai theo đúng quy định.

b) Chủ động tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết kịp thời các trường hợp phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở địa phương.

c) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh để báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

d) Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình trình điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước. Đồng thời chủ động chỉ đạo

kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, quyết định.

3. Các Sở, ban, ngành liên quan: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND các xã triển khai thực hiện đầy đủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo phạm vi, lĩnh vực quản lý.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành, UBND huyện Yên Châu; UBND các xã: Yên Châu, Chiềng Hặc, Lóng Phiêng, Yên Sơn, Phiêng Khoài (*sau ngày 01/7/2025*); Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./. *vt*

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Các phòng: KT, TH - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Thiện 20 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Hậu

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN YÊN CHÂU - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số: 1666/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính														
					Xã Chiềng Đông	Xã Chiềng Sáng	Xã Chiềng Pán	Xã Viêng Lán	Thị trấn Yên Châu	Xã Chiềng Khoi	Xã Sập Vạt	Xã Chiềng Hặc	Xã Tú Nang	Xã Mường Lựm	Xã Lũng Phiềng	Xã Chiềng Tương	Xã Phiềng Khoai	Xã Chiềng On	Xã Yên Sơn
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		85.465,85	100,00	7.222,65	2.048,68	3.960,43	2.592,98	117,28	3.280,28	5.432,87	9.094,23	9.621,59	5.274,84	7.568,81	7.211,99	10.377,40	6.791,35	4.870,46
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	79.119,03	92,57	6.726,60	1.764,34	3.698,97	2.450,60	54,09	3.146,40	4.791,68	8.484,29	8.960,71	4.858,79	7.207,39	6.474,37	9.652,68	6.424,33	4.423,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.573,74	1,84	172,80	160,50	120,17	59,02	0,57	79,89	99,26	58,61	91,33	168,91	25,41	254,91	183,29	59,30	39,78
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	698,28	0,82	75,40	117,88	75,33	43,59	0,57	58,78	62,72	3,66	46,48	54,50	20,06	-	79,00	21,58	38,74
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	875,46	1,02	97,40	42,62	44,84	15,43	-	21,11	36,54	54,95	44,85	114,41	5,35	254,91	104,29	37,72	1,04
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	23.634,10	27,65	2.751,79	675,37	686,04	136,43	6,88	969,09	1.162,16	2.433,64	2.171,72	1.178,22	1.437,30	2.541,80	2.654,34	2.894,22	1.935,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.005,60	14,05	543,07	308,30	683,10	394,20	26,53	341,70	599,28	1.009,74	1.793,25	327,51	1.559,16	398,94	2.834,04	436,97	749,82
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.105,49	30,54	1.447,30	-	919,60	841,30	-	1.317,70	1.944,79	3.499,60	3.178,40	3.099,10	1.925,90	3.082,20	2.016,00	1.979,10	854,50
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.444,48	18,07	1.793,00	587,30	1.274,10	991,90	19,40	362,60	938,48	1.423,00	1.706,20	76,30	2.254,40	189,50	1.942,70	1.048,70	836,90
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSV	<i>14.521,80</i>	<i>16,99</i>	<i>1.568,40</i>	<i>549,60</i>	<i>1.270,10</i>	<i>954,10</i>	<i>19,10</i>	<i>338,80</i>	<i>931,70</i>	<i>1.322,80</i>	<i>1.676,30</i>	<i>71,00</i>	<i>2.184,40</i>	<i>167,00</i>	<i>1.758,00</i>	<i>927,00</i>	<i>783,50</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	347,63	0,41	18,64	32,87	15,96	27,75	0,71	75,43	46,06	53,38	19,81	8,75	5,22	7,02	22,31	6,05	7,67
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	6,33	0,01	-	-	-	-	-	-	-	6,33	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,66	0,00	-	-	-	-	-	-	1,66	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.085,53	3,61	252,25	154,53	129,43	142,38	63,19	133,87	243,05	206,96	349,01	116,11	179,47	188,07	406,13	266,24	254,84
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	553,76	0,65	51,41	38,27	35,63	21,90	-	26,21	28,40	33,29	53,05	24,99	37,16	23,21	102,71	30,54	46,99
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	22,49	0,03	-	-	-	-	21,88	-	0,61	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	QCP	12,69	0,01	0,21	0,23	0,37	0,52	2,96	0,75	0,54	0,91	1,78	0,48	0,18	0,66	0,78	1,65	0,67
2.4	Đất quốc phòng	CQP	42,61	0,05	-	-	-	0,18	1,59	2,95	-	-	-	-	-	5,67	1,05	31,17	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,65	0,00	-	-	-	-	0,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	110,64	0,13	5,51	3,71	3,85	2,85	10,58	2,51	5,31	8,25	9,06	5,32	7,60	6,89	23,65	10,13	5,42
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	21,72	0,03	1,95	1,54	0,94	0,17	1,00	0,45	0,87	1,06	1,94	0,71	1,53	1,66	4,81	1,57	1,52
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,46	0,01	0,24	0,32	0,10	0,05	1,14	0,18	0,22	0,15	0,18	0,14	0,23	0,05	0,93	0,40	0,13
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	73,39	0,09	3,04	1,48	2,61	0,97	6,29	1,67	4,22	6,54	6,59	3,47	5,84	4,91	14,70	8,16	2,90
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,01	0,01	0,28	0,37	0,20	1,66	1,09	0,21	-	0,50	0,35	1,00	-	0,27	3,21	-	0,87
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,06	0,00	-	-	-	1,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	41,42	0,05	0,10	-	13,42	-	2,32	3,18	3,79	0,42	3,37	-	3,49	7,66	0,57	3,06	0,04
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,82	0,00	0,10	-	0,16	-	1,12	-	0,14	0,42	0,34	-	0,21	-	0,10	0,19	0,04
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,60	0,00	-	-	-	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-	0,47	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	38,00	0,04	-	-	13,26	-	1,07	3,18	3,65	-	3,03	-	3,28	7,66	-	2,87	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.246,43	1,46	95,18	66,29	39,30	57,61	15,76	34,10	127,51	66,08	142,69	30,71	89,18	79,06	162,18	97,51	143,27
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	955,16	1,12	77,68	45,41	36,29	43,35	13,25	32,40	23,99	61,97	109,44	30,56	77,02	76,99	149,48	73,04	104,30
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	121,14	0,14	16,82	18,78	2,49	9,73	0,02	1,41	20,00	2,54	22,64	-	10,36	-	0,97	11,05	4,33
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	52,18	0,06	0,27	-	-	-	0,14	-	0,52	0,52	-	-	-	-	4,92	11,74	34,07
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	16,49	0,02	-	1,98	-	4,50	-	-	-	-	-	-	-	-	6,25	1,43	0,31
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	97,18	0,11	0,04	0,06	0,19	0,04	0,05	0,25	82,95	0,97	10,61	0,13	1,58	0,05	0,17	0,05	0,04
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,59	0,00	0,08	0,06	0,15	-	1,69	0,04	0,05	0,02	-	0,02	0,22	-	0,04	0,20	0,02
2.8.9	Đất cho dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,69	0,00	0,29	-	0,17	-	0,61	-	-	0,07	-	-	-	-	0,35	-	0,20
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	377,82	0,44	36,81	19,52	15,11	36,86	6,23	26,88	20,30	22,39	39,20	19,10	25,86	13,99	33,89	35,39	26,29
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	677,03	0,79	63,03	26,51	21,75	22,46	1,23	37,30	56,58	75,61	99,86	35,51	16,01	50,93	81,30	56,79	32,16
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng đang ao, hồ, đầm, phá	MNC	90,69	0,11	28,60	-	-	-	-	32,97	-	-	-	26,73	-	-	-	2,39	-
2.12.2	Đất có mặt nước đang sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	586,34	0,69	34,43	26,51	21,75	22,46	1,23	4,33	56,58	75,61	99,86	8,78	16,01	50,93	81,30	54,40	32,16
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	3.261,29	3,82	243,80	129,81	132,04	-	-	-	-	398,14	402,98	311,87	299,94	181,95	549,55	318,59	191,85
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*																		

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

unt

CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN YÊN CHÂU - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số: 1666/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Chiềng Đông	Xã Chiềng Sàng	Xã Chiềng Păn	Thị trấn Yên Châu	Xã Chiềng Khoi	Xã Sập Vặt	Xã Chiềng Hặc	Xã Tú Nang	Xã Mường Lựm	Xã Lóng Phiêng	Xã Chiềng Tương	Xã Phiêng Khoai	Xã Chiềng On	Xã Yên Sơn
A	B	C	D=1+2+...+14	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		85.465,85	7.222,65	2.048,68	5.355,63	1.573,97	3.280,28	5.173,97	9.094,23	9.621,59	5.274,84	7.568,81	7.211,99	10.377,40	6.791,35	4.870,46
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	80.857,00	6.891,89	1.779,54	5.113,43	1.317,63	3.137,04	4.899,09	8.792,60	9.198,23	4.876,20	7.282,10	6.934,77	9.862,13	6.420,44	4.351,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.528,77	171,17	158,30	119,11	71,85	79,69	73,46	58,51	90,82	149,87	22,04	254,91	183,29	59,25	36,51
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	679,05	73,97	115,82	74,60	36,40	58,77	61,95	3,66	45,97	53,81	17,06	-	79,00	21,58	36,47
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	849,72	97,20	42,48	44,51	35,45	20,92	11,51	54,85	44,85	96,06	4,98	254,91	104,29	37,67	0,04
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	24.648,42	2.889,48	660,29	946,95	118,77	838,14	1.147,70	2.699,84	2.337,85	1.175,38	1.490,67	2.879,80	2.806,60	2.782,37	1.874,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.548,00	575,00	342,10	730,20	478,89	463,88	403,70	1.033,49	1.855,36	367,44	1.608,87	502,84	2.892,10	545,56	748,57
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.281,00	1.446,33	-	1.759,62	119,48	1.317,70	1.966,59	3.518,78	3.178,40	3.099,14	1.925,90	3.100,70	2.015,96	1.979,10	853,30
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.499,00	1.791,48	585,98	1.536,92	489,22	362,35	1.277,83	1.422,42	1.716,20	75,74	2.229,40	189,50	1.942,70	1.048,31	830,96
	<i>Tr. đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSV	<i>14.505,51</i>	<i>1.566,88</i>	<i>548,58</i>	<i>1.522,77</i>	<i>449,31</i>	<i>338,55</i>	<i>1.179,94</i>	<i>1.332,44</i>	<i>1.676,30</i>	<i>70,74</i>	<i>2.184,40</i>	<i>167,00</i>	<i>1.758,10</i>	<i>927,00</i>	<i>783,50</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	343,32	18,44	32,87	20,64	39,42	75,29	28,16	53,24	19,60	8,63	5,22	7,02	21,48	5,85	7,47
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	6,83	-	-	-	-	-	-	6,33	-	-	-	-	-	-	0,50
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,66	-	-	-	-	-	1,66	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.714,00	268,05	165,14	226,28	256,34	143,23	231,36	226,21	356,98	220,55	224,77	193,18	431,36	270,13	500,42
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	581,70	54,87	41,39	37,79	9,93	27,73	21,27	35,73	55,91	35,86	44,25	25,01	110,63	32,44	48,88
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	52,53	-	-	-	52,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,48	0,21	0,08	0,37	4,24	0,75	0,54	1,16	1,78	0,39	0,43	0,56	0,78	1,54	0,65
2.4	Đất quốc phòng	CQP	75,00	-	-	-	5,99	7,00	-	-	11,79	-	-	5,67	13,38	31,17	-
2.5	Đất an ninh	CAN	6,00	0,11	0,15	0,26	4,04	0,12	0,14	0,12	0,14	0,09	0,14	0,10	0,36	0,11	0,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	121,86	6,06	4,51	4,90	18,09	3,33	3,31	9,10	10,16	6,03	8,08	7,51	24,58	10,73	5,47
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	22,34	1,90	1,54	1,04	1,52	0,47	0,52	1,06	1,94	0,84	1,53	1,66	5,13	1,67	1,52
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,50	0,24	0,32	0,10	2,17	0,18	0,22	0,35	0,18	0,14	0,33	0,02	0,72	0,40	0,13
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	81,52	3,64	2,28	3,56	10,44	2,07	2,57	6,99	7,19	4,05	6,22	5,56	15,34	8,66	2,95
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,06	0,28	0,37	0,20	2,52	0,61	-	0,70	0,85	1,00	-	0,27	3,39	-	0,87
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,44	-	-	-	1,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	263,00	2,80	-	15,12	24,40	5,97	15,16	8,43	5,45	97,14	55,39	21,41	4,69	3,06	3,98
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,00	-	-	-	15,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29,00	2,80	-	0,16	1,16	2,00	1,68	2,42	2,42	13,70	0,21	-	1,22	0,19	1,04
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,00	-	-	-	3,52	-	-	6,01	-	-	-	-	3,47	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	206,00	-	-	14,96	4,72	3,97	13,48	-	3,03	83,44	55,18	21,41	-	2,87	2,94
2.7.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	CCC	1.756,99	107,78	88,68	131,11	85,91	39,99	141,73	98,05	156,89	48,94	90,54	82,00	169,09	101,40	414,87
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	DGT	1.093,00	89,78	53,69	66,51	60,86	38,23	40,91	90,76	110,49	47,11	77,07	79,39	155,04	73,53	109,63
2.8.1	Đất công trình giao thông	DTL	164,52	16,82	18,78	3,96	10,64	1,41	18,56	2,54	22,64	0,55	10,34	-	1,11	14,05	43,12
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DPC	5,40	0,50	-	0,10	4,11	-	0,69	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DDD	54,00	0,27	-	-	0,66	-	-	2,34	-	-	-	-	4,92	11,74	34,07
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DRA	24,00	-	3,59	-	4,50	-	-	1,10	-	1,00	1,20	2,02	7,35	1,73	1,51
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DNL	409,00	0,04	12,46	60,22	1,82	0,25	81,22	0,97	23,66	0,13	1,61	0,05	0,20	0,05	226,32
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DBV	2,59	0,08	0,06	0,15	1,69	0,04	0,05	0,02	-	0,02	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DCH	3,09	0,29	0,10	0,17	1,09	0,06	-	0,27	0,10	0,13	0,10	0,13	0,35	0,10	0,20
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DKV	1,39	-	-	-	0,54	-	0,30	0,06	-	-	-	-	0,41	0,08	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	NTD	378,22	36,81	19,57	30,58	32,62	26,93	15,30	22,19	39,20	19,30	25,86	14,09	33,89	35,59	26,29
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	TVC	465,23	59,40	10,76	6,15	18,59	31,42	33,91	51,42	87,44	1,01	0,09	36,83	73,96	54,09	0,16
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	61,59	28,60	-	-	-	29,97	-	-	-	-	0,73	-	-	-	2,29
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	SON	403,64	30,80	10,76	6,15	18,59	1,45	33,91	51,42	87,44	0,28	0,09	36,83	73,96	51,80	0,16
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, suối, kênh, rạch, suối	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	CSD	894,85	62,71	104,00	15,92	-	-	43,52	75,42	66,39	178,09	61,94	84,04	83,91	100,79	18,14
3	Nhóm đất chưa sử dụng																
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*																

wt

DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN YÊN CHÂU - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số: 1666/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Chiềng Đông	Xã Chiềng Sàng	Xã Chiềng Pả	Thị trấn Yên Châu	Xã Chiềng Khoi	Xã Sập Vạt	Xã Chiềng Hặc	Xã Tú Nang	Xã Mường Lựm	Xã Lóng Phiêng	Xã Chiềng Tương	Xã Phiêng Khoai	Xã Chiềng On	Xã Yên Sơn
A	B	C	D=1+2+...+14	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	445,23	12,34	8,68	35,53	28,97	7,43	13,00	14,42	4,50	101,30	43,51	1,95	16,63	1,99	154,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	44,05	1,63	2,20	0,69	12,69	0,15	0,64	-	0,52	18,84	3,37	-	-	0,05	3,27
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	18,63	1,43	2,06	0,53	7,76	0,01	0,56	-	0,52	0,49	3,00	-	-	-	2,27
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	25,42	0,20	0,14	0,16	4,93	0,14	0,08	-	-	18,35	0,37	-	-	0,05	1,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	226,41	7,02	4,26	14,10	7,07	5,51	7,87	4,06	2,89	55,78	6,20	1,20	14,43	1,35	94,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	95,22	1,11	0,90	13,91	2,94	1,50	3,16	5,18	1,08	4,37	8,94	-	2,13	0,10	49,90
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	29,33	0,97	-	-	-	-	-	4,62	-	21,75	-	0,75	0,04	-	1,20
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	48,51	1,52	1,32	6,83	4,88	0,25	1,26	0,56	-	0,56	25,00	-	-	0,39	5,94
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>16,29</i>	<i>1,52</i>	<i>1,02</i>	<i>6,83</i>	<i>4,79</i>	<i>0,25</i>	<i>1,26</i>	<i>0,36</i>	-	<i>0,26</i>	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,71	0,09	-	-	1,39	0,02	0,07	-	0,01	-	-	-	0,03	0,10	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	204,42	3,68	15,94	15,55	18,97	5,52	9,02	24,39	3,28	34,68	15,94	14,23	8,42	2,70	32,10
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,53	-	0,10	-	-	-	0,16	-	0,04	0,12	-	-	0,11	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,40	-	-	-	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	COP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,52	0,05	-	0,10	0,28	0,02	-	-	-	0,06	-	0,13	0,78	-	0,10
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,12	0,05	-	-	0,05	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,13	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,04	-	-	0,10	-	0,02	-	-	-	0,04	-	-	0,78	-	0,10
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,23	-	-	-	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,06	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,06	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,50	0,04	0,09	-	0,95	-	0,05	-	-	-	0,02	-	0,19	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,93	0,04	0,09	-	0,40	-	0,05	-	0,16	-	-	-	0,19	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,57	-	-	-	0,55	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,20	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	200,21	3,53	15,75	15,45	17,34	5,50	8,81	24,19	3,08	34,50	15,92	14,10	7,34	2,70	32,00
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	29,10	-	-	-	-	3,00	-	-	-	26,00	-	-	-	0,10	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	171,11	3,53	15,75	15,45	17,34	2,50	8,81	24,19	3,08	8,50	15,92	14,10	7,34	2,60	32,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

uit

DIỆN TÍCH CÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN YÊN CHÂU - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số: 1666/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Chiềng Đông	Xã Chiềng Sàng	Xã Chiềng Păn	Thị trấn Yên Châu	Xã Chiềng Khoi	Xã Sập Vạt	Xã Chiềng Hặc	Xã Tú Nang	Xã Mường Lựm	Xã Lóng Phiêng	Xã Chiềng Tương	Xã Phiêng Khoai	Xã Chiềng On	Xã Yên Sơn
A	B	C	D=1+2+...+14	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	493,74	14,70	9,81	38,26	32,71	9,74	26,90	16,49	7,48	103,29	45,30	3,75	24,55	3,89	156,87
	<i>Trong đó:</i>	-	-														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	44,97	1,63	2,20	1,06	12,69	0,20	0,84	0,10	0,52	19,04	3,37			0,05	3,27
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	248,59	7,31	4,59	15,27	8,17	6,33	19,26	4,80	3,87	56,75	6,64	1,90	16,74	1,85	95,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	117,99	3,07	1,70	15,00	5,04	2,82	5,28	6,25	2,88	5,07	10,29	1,10	6,94	1,40	51,15
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN															
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	29,33	0,97						4,62		21,75		0,75	0,04		1,20
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	48,54	1,52	1,32	6,83	4,88	0,25	1,27	0,58		0,56	25,00			0,39	5,94
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	16,29	1,52	1,02	6,83	4,79	0,25	1,26	0,36		0,26					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,31	0,20		0,10	1,93	0,14	0,24	0,14	0,21	0,12			0,83	0,20	0,20
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN															
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN															
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	-														
	<i>- Trong đó:</i>	-	-														
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP															
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP															
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP															
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP															
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	0,50														0,50
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	2,39	0,10	0,09		1,40						0,80				
	<i>- Trong đó:</i>	-	-														
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC															
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	2,39	0,10	0,09		1,40						0,80				
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK															
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK															
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD															

int

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN YÊN CHÂU – TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số: 1666/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Chiềng Đông	Xã Chiềng Sáng	Xã Chiềng Pả	Thị trấn Yên Châu	Xã Chiềng Khoi	Xã Sập Vạt	Xã Chiềng Hộc	Xã Tú Nang	Xã Mường Lựm	Xã Lóng Phiêng	Xã Chiềng Tương	Xã Phiêng Khoai	Xã Chiềng On	Xã Yên Sơn
A	B	C	D=1+2+...+14	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.231,71	180,00	25,00	85,00	-	-	348,06	324,80	245,00	120,70	120,00	464,15	234,00	-	85,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.923,81	180,00	25,00	-	-	-	200,00	301,00	235,00	98,91	120,00	444,90	234,00	-	85,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	204,84	-	-	40,00	-	-	100,00	23,80	-	21,79	-	19,25	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	103,06	-	-	45,00	-	-	48,06	-	10,00	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	134,73	1,09	0,80	31,12	5,39	-	1,18	2,76	0,48	1,15	-	1,36	0,68	-	88,71
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,33	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	3,09	0,09	-	-	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,80	-	-	-	-	-	-	-	0,20	0,10	-	0,20	0,30	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	0,12	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,30	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	0,10	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,18	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,57	-	-	-	2,39	-	0,68	-	-	0,50	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,18	-	-	-	-	-	0,68	-	-	0,50	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,39	-	-	-	2,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	126,78	1,00	0,80	31,12	-	-	0,50	2,76	0,28	0,55	-	1,06	-	-	88,71
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	7,11	1,00	0,30	1,10	-	-	0,50	2,76	-	0,35	-	0,65	-	-	0,45
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,48	-	-	0,02	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	5,26
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	113,78	-	0,50	30,00	-	-	-	-	0,28	-	-	-	-	-	83,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,41	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN YÊN CHÂU – TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số: 1666/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Loại đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2024	Chi chuyển đổi đại (2024-2030)																																			
				NNP	LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RDD	RPH	RSX	RSN	NTS	CNT	LMU	NKH	PNN	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	DVH	DKH	DYT	DGD	DTT	DKH	DMT	DKT	BNG	BSK					
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN																																							
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	79.119,83	38.625,29	1.528,77	679,05	849,72	22.724,61	12.548,00	-	26.076,16	15.395,94	14.505,51	343,32	6,83	-	1,66	493,74	48,73	7,74	0,80	31,18	1,80	10,84	0,10	-	0,55	8,59	1,22	-	-	-	-	0,38					
	Đất trồng lúa	LUA	1.573,74	1.528,77	1.528,77	679,05	849,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	44,97	6,32	3,00	0,30	-	1,11	1,90	0,05	-	0,35	1,12	-	-	-	-	0,38						
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	698,28	679,05	679,05	679,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19,23	6,17	3,00	0,05	-	0,06	1,23	0,05	-	0,80	-	-	-	-	-	0,38						
1.1.2	Đất trồng cây còn lại	LUK	875,46	849,72	849,72	-	-	849,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25,74	0,15	-	0,25	-	1,05	0,67	-	-	0,35	0,32	-	-	-	-	-						
	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	23.634,10	23.385,51	-	-	-	22.724,61	660,50	-	-	-	-	-	0,40	-	-	248,59	19,54	1,51	0,50	30,03	0,26	4,96	0,05	-	-	3,77	1,14	-	-	-	-						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.005,59	11.887,60	-	-	-	-	11.887,50	-	-	-	-	-	0,10	-	-	117,99	20,90	2,29	-	1,11	0,28	3,89	-	-	0,20	3,61	0,08	-	-	-	-	-					
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.105,49	26.076,16	-	-	-	-	-	-	26.076,16	-	-	-	-	-	-	29,33	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.444,48	15.395,94	-	-	-	-	-	-	-	15.395,94	14.505,51	-	-	-	-	48,54	0,03	-	-	-	-	0,09	-	-	-	0,09	-	-	-	-	-	-					
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSV	14.521,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.505,51	-	-	-	-	16,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	347,63	343,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	343,32	-	-	-	4,31	1,94	0,94	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	6,33	6,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,66	1,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.085,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.085,53	532,92	44,79	12,68	43,49	1,11	110,22	22,02	-	4,85	72,63	9,66	-	-	-	-	1,06					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	553,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	553,76	531,93	21,30	-	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	22,49																																				

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN YÊN CHÂU – TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số: 1666/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Loại đất	Mã	Diện tích năm 2024	Chu chuyển đất đai (2024-2030)																		Giảm khác	Cộng giảm	Diện tích cuối kỳ năm 2030									
				CSK	SKK	SKN	SCT	TMD	SKC	SKS	CCC	DGT	DTL	DCT	DPC	DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	TVC	MNC	SON	PNK	CSD				
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN																																	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	79.119,03	138,77	-	4,50	-	21,66	2,01	110,60	253,38	69,03	11,23	-	3,86	1,82	7,51	158,42	-	1,07	0,44	-	-	0,50	-	-	-	-	-	493,74	1.737,97	80.857,00	
	Đất trồng lúa	LUA	1.573,74	21,70	-	3,00	-	0,50	-	18,20	10,64	3,38	3,83	-	2,15	-	-	0,52	-	0,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	44,97	(44,97)	1.528,77	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	698,28	0,50	-	-	-	0,30	-	0,20	8,22	2,86	2,45	-	1,78	-	-	0,52	-	0,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19,23	(19,23)	679,05	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	875,46	21,20	-	3,00	-	0,20	-	18,00	2,42	0,52	1,38	-	0,37	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25,74	(25,74)	849,72	
	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	23.634,10	54,09	-	0,50	-	16,48	1,00	36,71	136,65	26,86	5,13	-	0,90	-	4,91	98,38	-	0,21	0,26	-	-	0,45	-	-	-	-	-	909,49	1.014,32	24.648,42	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.005,59	14,32	-	0,50	-	3,82	1,01	8,99	75,15	14,80	2,17	-	0,79	-	0,60	56,51	-	0,10	0,18	-	-	0,05	-	-	-	-	-	118,09	542,41	12.548,00	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.105,49	19,25	-	-	-	0,50	-	18,75	10,04	6,52	-	-	-	1,82	1,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29,33	175,51	26.281,00	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.444,48	28,24	-	-	-	0,30	-	27,94	20,18	16,88	-	-	-	-	0,30	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	48,54	54,52	15.499,00	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSV	14.521,80	-	-	-	-	-	-	-	16,29	16,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16,29	(16,29)	14.505,51	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	347,63	0,56	-	0,50	-	0,06	-	0,00	0,72	0,59	0,10	-	0,02	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,31	(4,31)	343,32	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	6,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	-	6,83	
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,66		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.085,53	120,66	-	10,50	-	6,16	8,60	95,40	1.376,82	1.016,85	147,81	-	1,54	52,18	16,49	136,80	2,59	2,02	0,54	-	-	377,62	465,23	61,59	403,64	-	-	628,47	3.714,00		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	553,76	-	-	-	-	-	-	-	0,42	0,34	-	-	0,04	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21,83	27,94	581,70	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	22,49	-	-	-	-	-	-	-	0,40	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,40	30,04	52,53	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,76	0,79	13,48	
2.4	Đất quốc phòng	QOP	42,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,65	5,35	6,00	
2.5	Đất an ninh	CAN	0,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,25	11,22	121,86	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	110,64	-	-	-	-	-	-	-	0,24	0,06	-	-	-	-	-	-	-	0,13	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	0,12	0,62	22,34	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	21,72	-	-	-	-	-	-	-	0,07	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,34	1,04	5,50	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,04	8,13	81,52	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	73,39	-	-	-	-	-	-	-	0,04	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,35	1,05	11,06	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,38	1,44	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	221,58	263,00	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	41,42	41,26	-	-	-	2,66	0,60	38,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15,00	15,00		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	26,18	29,00	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,82	2,66	-	-	-	2,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12,40	13,00	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,60	0,60	-	-	-	-	0,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	168,00	206,00	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	38,00	38,00	-	-	-	-	-	38,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,84	510,56	1.756,99
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.246,43	0,50	-	0,50	-	-	-	-	1.245,59	954,28	120,57	-	0,05	52,18	16,49	97,34	2,59	1,69	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,93	137,83	1.093,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DOT	955,16	-	-	-	-	-	-	-	954,84	954,23	-	-	0,05	-	-	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,57	43,38	164,52
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	121,14	0,50	-	0,50	-	-	-	-	120,62	0,05	120,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	52,18	-	-	-	-	-	-	52,18	-	-	-	-	-	-	52,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,82	54,00	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	16,49	-	-	-	-	-	-	-	16,49	-	-	-	-	-	-	16,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,51	24,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	97,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	311,82	409,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,59	-	-	-	-	-	-	2,59	-	-	-	-	-	-	-	-	2,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,59	
2.8.9	Đất cho dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,69	-	-	-	-	-	-	1,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,40	3,09	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,39	1,39	
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	377,82	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	377,62	-	-	-	-	0,20	0,40	378,22	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	677,03	78,90	-	10,00	-	3,50	8,00	57,40	129,97	61,77	27,24	-	1,45	-	-	39,42	-	-	0,09	-	-	-	465,23	61,59	403,64	-	-	211,80	(211,80)	465,23	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	90,69	-</																													

(Kèm theo Quyết định số: 1666/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

unt

KẾ HOẠCH THU HỜI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN YÊN CHÂU – TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số: 1666/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Chiềng Đống	Xã Chiềng Sàng	Xã Chiềng Păn	Thị trấn Yên Châu	Xã Chiềng Khoi	Xã Sập Vạt	Xã Chiềng Hặc	Xã Tú Nang	Xã Mường Lựm	Xã Lóng Phiêng	Xã Chiềng Tương	Xã Phiêng Khoài	Xã Chiềng On	Xã Yên Sơn
A	B	C	D=1+2+...+14	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	45,82	7,75	2,00	7,50	14,70	0,12	6,53	-	1,33	4,85	0,32	-	0,33	0,39	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,07	1,08	2,00	0,45	7,76	-	0,14	-	0,52	-	0,12	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	11,14	1,08	2,00	0,45	7,03	-	0,06	-	0,52	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,93	-	-	-	0,73	-	0,08	-	-	-	0,12	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	16,29	4,11	-	1,56	1,15	0,12	5,12	-	0,23	3,50	0,20	-	0,30	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,78	0,20	-	0,86	0,49	-	0,31	-	0,57	1,35	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,97	0,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11,72	1,36	-	4,63	4,43	-	0,91	-	-	-	-	-	-	0,39	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	11,29	1,36	-	4,63	4,39	-	0,91	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,99	0,03	-	-	0,87	-	0,05	-	0,01	-	-	-	0,03	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5,98	0,23	0,09	-	2,38	-	0,25	-	2,21	-	0,82	-	-	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,08	-	-	-	-	-	0,04	-	0,04	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,40	-	-	-	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,23	-	-	-	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,23	-	-	-	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,06	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,06	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,41	0,04	0,09	-	0,05	-	0,05	-	0,16	-	0,02	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,34	0,04	0,09	-	-	-	0,05	-	0,16	-	-	-	-	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,07	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	4,80	0,13	-	-	1,70	-	0,16	-	2,01	-	0,80	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,80	0,13	-	-	1,70	-	0,16	-	2,01	-	0,80	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

mt

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN YÊN CHÂU – TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số: 1666/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Chiềng Đông	Xã Chiềng Sàng	Xã Chiềng Pả	Thị trấn Yên Châu	Xã Chiềng Khoi	Xã Sập Vạt	Xã Chiềng Hặc	Xã Tú Nang	Xã Mường Lựm	Xã Lóng Phiêng	Xã Chiềng Tưng	Xã Phiêng Khoai	Xã Chiềng On	Xã Yên Sơn
A	B	C	D=1+2+...+14	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	69,03	8,22	2,13	7,84	15,44	0,96	18,38	0,84	2,61	5,44	2,11	0,50	3,18	0,99	0,39
	Trong đó:	-	-														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	12,27	1,08	2,00	0,45	7,76	-	0,34	-	0,52	-	0,12	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	30,85	4,15	0,03	1,61	1,75	0,14	15,88	0,23	1,01	3,87	0,64	0,20	0,80	0,30	0,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11,73	0,62	0,10	1,15	0,59	0,82	1,11	0,55	1,07	1,50	1,35	0,30	2,12	0,30	0,15
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,97	0,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	11,75	1,36	-	4,63	4,43	-	0,92	0,02	-	-	-	-	-	0,39	-
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	11,29	1,36	-	4,63	4,39	-	0,91	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,45	0,04	-	-	0,91	-	0,12	0,04	0,01	0,07	-	-	0,26	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN															
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN															
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-															
	Trong đó:	-															
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP															
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP															
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP															
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP															
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT															
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	2,29	0,10	0,09		1,30						0,80				
	Trong đó:	-															
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC															
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	2,29	0,10	0,09		1,30						0,80				
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK															
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK															
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD															

mt

KẾ HOẠCH ĐUA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 HUYỆN YÊN CHÂU – TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số: 1666/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Chiềng Đông	Xã Chiềng Sàng	Xã Chiềng Păn	Thị trấn Yên Châu	Xã Chiềng Khoi	Xã Sập Vạt	Xã Chiềng Hạc	Xã Tú Nang	Xã Mường Lạn	Xã Lóng Phiêng	Xã Chiềng Tương	Xã Phiêng Khoai	Xã Chiềng On	Xã Yên Sơn
A	B	C	D=1+2+...+14	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	50,00	-	-	20,00	-	-	20,00	-	10,00	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	50,00	-	-	20,00	-	-	20,00	-	10,00	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7,30	0,74	-	-	5,39	-	0,68	-	0,28	0,15	-	-	0,05	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	3,09	0,09	-	-	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,07	-	-	-	2,39	-	0,68	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,68	-	-	-	-	-	0,68	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,39	-	-	-	2,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,08	0,65	-	-	-	-	-	-	0,28	0,15	-	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,80	0,65	-	-	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,28	-	-	-	-	-	-	-	0,28	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN YÊN CHÂU – TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số: 1666/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Loại đất	Mã	Diện tích đất dự kiến năm 2024	Chu chuyển đất đai (2024-2025)																													
				NNP	LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RDD	RPH	RSX	RSN	NTS	CNT	LMU	NKH	PSN	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	DVH	DXH	DYT	DOD	DTT	DKH	DMT	DKT	DNG
Tổng diện tích tự nhiên																																	
1.00	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	79.129,83	79.050,00	1.561,47	686,94	874,53	23.298,25	12.298,86	-	26.104,52	15.432,73	14.510,51	346,18	6,33	-	1,66	69,83	15,73	4,74	0,30	-	0,95	0,73	-	-	-	0,55	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.573,74	1.561,47	1.561,47	686,94	874,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12,27	3,07	3,00	0,05	-	0,26	0,43	-	-	-	0,25	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyển trồng lúa	LUC	698,28	686,94	686,94	686,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,34	3,07	3,00	0,05	-	0,06	0,43	-	-	-	0,25	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	875,46	874,53	-	-	874,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,93	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	23.634,10	23.603,25	-	-	-	23.298,25	305,00	-	-	-	-	-	-	-	-	30,85	5,71	1,01	0,25	-	0,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.805,59	11.993,86	-	-	-	-	11.993,86	-	-	-	-	-	-	-	-	11,73	6,62	0,29	-	-	0,28	0,26	-	-	-	0,26	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.105,49	26.104,52	-	-	-	-	-	26.104,52	-	-	-	-	-	-	-	0,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.444,48	15.432,73	-	-	-	-	-	-	-	15.432,73	14.510,51	-	-	-	-	11,75	0,03	-	-	-	-	0,04	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-
Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên				RSN	14.521,80	-	-	-	-	-	-	-	14.510,51	-	-	-	-	11,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	347,63	346,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	346,18	-	-	-	1,45	0,30	0,44	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	CNT	6,33	6,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,66	1,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PSN	3.085,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.085,53	554,67	23,39	12,58	42,61	1,11	110,31	21,72	-	4,25	73,62	9,66	-	-	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	553,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	22,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12,69	-	-	11,93	-	0,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	42,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42,61	-	-	-	42,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,65	-	-	0,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	110,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	110,64	-	-	-	0,33	110,31	21,72	-	4,25	73,62	9,66	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	21,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21,72	-	-	-	-	21,72	21,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,46	-	-	-	0,21	4,25	-	-	4,25	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	73,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	73,39	-	-	-	-	73,39	-	-	-	73,39	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,01	-	-	-	0,12	9,89	-	-	-	0,23	9,66	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,06	-	-	-	-	-	1,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	41,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41,42	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,82	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	38,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	38,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.246,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.246,43	0,13	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	955,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	955,16	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	121,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	121,14	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	52,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	52,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	16,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	97,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	377,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	377,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	677,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	677,03	0,80	1,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	90,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	586,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	586,34	0,80	1,30	-	-	-	-	-								

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN YÊN CHÂU – TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số: 1666/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

BIỂU SỐ 11 (tiếp theo)

STT	Loại đất	Mã	Diện tích đất kỳ năm 2024	Chu chuyển đất đai (2024-2025)																				Giảm khác	Cộng giảm	Diện tích cuối kỳ năm 2025								
				ĐSK	CSK	SKK	SKN	SCT	TMD	SKC	SKS	CCC	DGT	DTL	DCT	DPC	DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	TVC	MNC	SON	PNK	CSD				
Tổng diện tích tự nhiên																																		
1.00	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	79.189,63	0,18	12,17	-	-	-	0,20	-	11,97	34,41	30,50	-	-	2,71	-	-	1,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	69,03	-	19,03	79.100,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.973,74	0,18	0,20	-	-	-	-	-	0,20	5,26	2,59	-	-	2,15	-	-	0,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12,27	(12,27)	1.561,47	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	699,28	0,18	0,20	-	-	-	-	-	0,20	4,53	2,23	-	-	1,78	-	-	0,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,34	(11,34)	686,94	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LJK	875,46	-	-	-	-	-	-	-	-	0,73	0,36	-	-	0,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,93	(0,93)	874,53	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	23.694,10	-	10,75	-	-	-	0,08	-	10,67	12,87	12,37	-	-	0,40	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	335,85	(335,85)	23.298,25	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.005,59	-	1,21	-	-	-	0,12	-	1,09	3,07	2,36	-	-	0,14	-	-	0,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,73	293,27	12.296,86	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.805,49	-	-	-	-	-	-	-	-	0,97	0,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,97	(0,97)	26.104,52	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.844,48	-	-	-	-	-	-	-	-	11,68	11,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,75	38,25	15.482,73	
Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên				RSN	14.521,80	-	-	-	-	-	-	11,29	11,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,29	(11,29)	14.510,51	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	347,63	-	0,00	-	-	-	-	-	0,00	0,56	0,53	-	-	0,02	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,45	(1,45)	346,18	
1.8	Đất chôn cất tập trung	CNT	6,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,33	
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,66	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNP	3.085,53	1,06	41,36	-	-	-	2,76	0,60	38,00	1.258,80	955,66	121,07	-	0,39	52,18	16,49	108,73	2,59	1,69	-	-	-	377,82	662,89	90,69	572,20	-	-	-	76,33	3.161,85	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	553,76	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-	-	0,04	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,40	16,69	570,45
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	22,49	-	-	-	-	-	-	-	-	0,40	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,40	5,64	28,13	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,76	0,19	12,88	
2.4	Đất quốc phòng	COP	42,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42,61	
2.5	Đất an ninh	CAN	0,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,65	4,50	5,15	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	810,64	1,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,33	0,40	111,04	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21,72	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở v.v	DYT	4,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	73,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,21	(0,21)	4,25	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	30,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,35	(0,35)	9,66	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,06	1,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,18	1,24	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	41,42	-	41,36	-	-	-	2,76	0,60	38,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	15,18	56,60	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,82	-	2,76	-	-	-	2,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	0,82	3,64	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,60	-	0,60	-	-	-	-	0,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,39	2,99	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	38,00	-	38,00	-	-	-	-	-	38,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,97	49,97	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.246,43	-	-	-	-	-	-	-	-	1.246,28	954,87	121,07	-	0,05	52,18	16,49	97,34	2,59	1,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,15	47,87	1.294,30	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	955,16	-	-	-	-	-	-	-	-	955,03	954,82	-	-	0,05	-	-	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,34	31,80	986,97
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	821,14	-	-	-	-	-	-	-	-	121,12	0,05	121,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	(0,07)	121,07
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	52,18	-	-	-	-	-	-	-	-	52,18	-	-	-	-	52,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	52,18	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	16,49	-	-	-	-	-	-	-	-	16,49	-	-	-	-	-	16,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16,49
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	97,18	-	-	-	-	-	-	-	-	97,18	-	-	-	-	-	-	97,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13,03	110,21	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,59	-	-	-	-	-	-	-	-	2,59	-	-	-	-	-	-	2,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,59	
2.8.9	Đất cho dân sinh, chơi đầu mối	DCH	1,69	-	-	-	-	-	-	-	-	1,69	-	-	-	-	-	-	-	-	1,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,69	
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	377,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	377,82	-	-	-	-	-	-	-	377,82	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	677,03	-	-	-	-	-	-	-	-	12,04	0,39	-	-	0,30	-	-	11,35	-	-	-	-	-	-	662,89	90,69	572,20	-	-	14,14	(14,14)	662,89	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	90,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90,69	90,69	-	-	-	-	-	-	90,69	

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 HUYỆN YÊN CHÂU - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số: 1666/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch							
1	Chỉnh trang đô thị tiểu khu 1 thị trấn Yên Châu, khu dân cư nông thôn xã Viêng Lán	11,85	11,85		11,85	LUC, DCH	Thị trấn Yên Châu, xã Viêng Lán	Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
2	Kè chống sạt lở suối Vạt, bảo vệ thị trấn Yên Châu (Giai đoạn 2)	6,65	6,65	3,32	3,33	LUC, HNK, CLN, NTS	Thị trấn Yên Châu	Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
3	Cải tạo, nâng cấp đường từ xã Phiêng Păn qua Đồn Biên phòng 459 đến mốc 219 Sơn La	0,39	0,39		0,39	RSX	xã Chiềng On	Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 08/11/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
4	Đầu tư xây dựng nhà ở thương mại Tiểu khu 1, thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	0,09	0,09		0,09	TMD	Thị trấn Yên Châu	Quyết định số 1792/QĐ-UBND ngày 23/7/2021 của UBND tỉnh Sơn La
5	Kho bạc nhà nước huyện Yên Châu	0,30	0,30		0,30	LUC (0,04), HNK (0,26)	Thị trấn Yên Châu	Nghị quyết số 150/NQ-HĐND; NQ 151/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
6	Dự án điện nông thôn trên địa bàn huyện	0,35	0,35		0,35	HNK	Trên địa bàn huyện	Nghị quyết số 150/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
7	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch cho một số cơ quan nhà nước trên địa bàn huyện Yên Châu tỉnh Sơn La (giai đoạn 1)	4,00	4,00	3,00	1,00	LUA, HNK, CLN, NKH	Thị trấn Yên Châu	Nghị quyết số 191/NQ-HĐND ngày 02/6/2023 của HĐND tỉnh Sơn La
8	Đường liên xã Mường Lựm huyện Yên Châu qua suối đi Tân Lập huyện Mộc Châu tỉnh Sơn La (giai đoạn 2)	30,88	16,94	13,94	3,00	HNK (1,5); CLN 1,35); CSD (0,15)	xã Mường Lựm	Nghị quyết số 264/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Sơn La
9	Trường mầm non Ánh Sao	0,45	0,45		0,45	LUC, CLN	xã Chiềng Păn	Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh Sơn La
10	Cải tạo, CQT đường dây và các trạm biến áp trên địa bàn huyện Mai Sơn, huyện Yên Châu năm 2024	0,03	0,03		0,03	HNK	Xã Chiềng Păn, Mường Lựm, Tú Nang, TT. Yên Châu	Nghị quyết số 264/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Sơn La

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
11	Thủy điện Đông Khùa (thu hồi bổ sung)	13,65	13,65	11,24	2,41	SON, DGT	xã Tú Nang	Nghị quyết số 368/NQ-HĐND ngày 29/08/2024 của HĐND tỉnh Sơn La
1	Thủy điện Chiềng Hắc 1	1,88	1,88		1,84	LUC, CLN, HNK, SON, DGT	xã Tú Nang	Nghị quyết số 484/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh Sơn La
2	Đầu tư xây dựng đường tỉnh 120C (Yên Châu - Tạ Khoa)	29,39	29,39		29,39	LUC (2,22); RPH (0,97); CLN 1,63; HNK 17,68; RSN 11,29; NTS 0,48; DTL 0,07; SON 0,29; DCS 0,21; ONT 0,40	Huyện Yên Châu	Nghị quyết số 319/NQ-HĐND ngày 16/5/2024 của HĐND tỉnh
3	Đầu tư khai thác đất sét làm gạch, ngói tại bản Bật thuộc xã Sập Vạt và thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	5,56	5,56		5,56	LUC, CLN, HNK, NTS, DGT	Thị trấn Yên Châu	Quyết định số 1975/QĐ-UBND ngày 23/9/2024 của UBND tỉnh Sơn La
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai							
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch							
1	Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất, gia công giấy dếp các loại huyện Yên Châu	2,396	2,396		2,396	CSD	Thị trấn Yên Châu	Quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 21/01/2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc chấp thuận chủ trương đầu tư
2	Cửa hàng xăng dầu trung tâm xã Tú Nang	0,08	0,08		0,08	HNK	Xã Tú Nang	Vốn Doanh nghiệp
3	Cửa hàng xăng dầu Kim Chung 1 xã Phiêng Khoài	0,13	0,13		0,13	CLN	xã Phiêng Khoài	Vốn Doanh nghiệp
4	Điểm mô đất phục vụ san lấp bản Bật Đông	5,62	5,62		5,62	HNK	Xã Sập Vạt	Vốn doanh nghiệp
5	Điểm mô đất phục vụ san lấp bản Hin Lam	0,50	0,50		0,50	HNK	Xã Sập Vạt	Vốn doanh nghiệp
6	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và nhà ở cao cấp hồ Mường Lựm	98,00	98,00		98,00	HNK, CLN, RSX, RPH, ONT, DTL	xã Mường Lựm	Vốn doanh nghiệp

mt

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
IV	Dự án đầu tư đất ở							
1	Khu dân cư Yên Thi	0,85	0,85		0,85	HNK	xã Lóng Phiêng	Quyết định số 2903/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La
2	Khu dân cư Tiểu khu 1, thị trấn Yên Châu	0,01	0,01		0,01	ODT	Thị trấn Yên Châu	Quyết định số 2903/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La
3	Khu dân cư lương thực tiểu khu 1, thị trấn Yên Châu	0,04	0,04		0,04	ODT	Thị trấn Yên Châu	Quyết định số 2903/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La
4	Khu lương thực cũ Chiềng Đông	0,04	0,04		0,04	TMD	Bản Luông Mé, xã Chiềng Đông	Quyết định số 2903/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La
5	Khu dân cư Kim Chung 3	0,19	0,19		0,19	HNK	Bản Kim Chung 3, xã Phiêng Khoài	Quyết định số 2903/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La
6	Khu dân cư Kim Chung 1	0,11	0,11		0,11	HNK	Bản Kim Chung 1, xã Phiêng Khoài	Quyết định số 2903/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La
7	Đầu tư Khu sân vận động Phiêng Khoài	0,02	0,02		0,02	ONT	Bản Kim Chung 1, xã Phiêng Khoài	Quyết định số 2903/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La
8	Khu dân cư Trung tâm xã Yên Sơn	0,11	0,11		0,11	HNK	Bản Chiềng Hưng, xã Yên Sơn	Quyết định số 2903/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La
9	Đầu tư Khu Hồ Kim Chung 2	0,03	0,03		0,03	NTS	Bản Kim Chung 2, xã Phiêng Khoài	Quyết định số 2903/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La
10	Khu dân cư bản Đông Khùa, xã Tú Nang	0,25	0,25		0,25	HNK	Bản Đông Khùa, xã Tú Nang	Quyết định số 2903/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La

unt